

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

Số: 782 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ninh Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, thẩm quyền giải quyết của các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Thực hiện Quyết định số 1065/QĐ-BNV ngày 10/12/2020; Quyết định số 1066/QĐ-BNV ngày 10/12/2020; Quyết định số 318/QĐ-BNV ngày 09/3/2018; Quyết định số 909/QĐ-BNV ngày 17/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung thuộc lĩnh vực Văn thư – Lưu trữ trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này 42 Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, thẩm quyền giải quyết của các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (*phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này*).

Điều 2. Giao Sở Nội vụ, UBND cấp huyện sau khi nhận được Quyết định công bố của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, triển khai thực hiện các nội dung sau:

1. Công khai trên Trang thông tin điện tử, trụ sở làm việc và nơi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo quy định tại Điều 15 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ.

2. Phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh thực hiện đăng tải đầy đủ Quyết định số 1065/QĐ-BNV ngày 10/12/2020; Quyết định số 1066/QĐ-BNV ngày 10/12/2020; Quyết định số 318/QĐ-BNV ngày 09/3/2018; Quyết định số 909/QĐ-BNV ngày 17/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Danh mục, nội dung cụ thể của thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, địa chỉ www.ninhbinh.gov.vn.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố quy trình nội bộ và hoàn thiện quy trình điện tử đối với thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Quyết định này theo quy định; công khai đầy đủ nội dung của các thủ tục hành chính trên Cổng dịch vụ công Quốc gia, địa chỉ: dichvucong.gov.vn; Cổng Dịch vụ công của tỉnh, địa chỉ: dichvucong.ninhbinh.gov.vn theo quy định.

Điều 3. Bãi bỏ 48 thủ tục hành chính được ban hành tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố chuẩn hoá Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, thẩm quyền giải quyết của các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình (*phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này*).

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ban, ngành, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *San*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học - Công báo;
- VNPT Ninh Bình;
- Lưu: VT, VP7.

MT02/VP7/2021/CBTTHC - NV

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tông Quang Thìn

Phụ lục I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ NỘI VỤ, THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CẤP HUYỆN,
UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /10 /2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
I. Lĩnh vực tổ chức phi Chính phủ									
1	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội 1.003503.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
2	Thủ tục thành lập Hội 2.001481.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ Nội vụ - Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	
3	Thủ tục phê duyệt điều lệ Hội. 1.003960.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
						- Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.			
4	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội. 1.003783.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	
5	Thủ tục đổi tên Hội 2.001678.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
						- Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.			
6	Thủ tục Hội tự giải thể 1.003918.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
7	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường. 1.003900.000.00.00.H42	25 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	
8	Thủ tục cho phép Hội đặt Văn phòng đại diện. 1.003858.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
						- Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.			
9	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ Quỹ. 1.003822.000.00.00.H42	40 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	
10	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ 2.001567.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	
11	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ. 2.001590.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
12	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ. 1.003621.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	
13	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. 1.003916.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	
14	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn. 1.003950.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
15	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ. 1.003920.000.00.00.H42	30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	
16	Thủ tục đổi tên quỹ 1.003879.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	
17	Thủ tục quỹ tự giải thể 1.003866.000.00.00.H42	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	- Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
II. Lĩnh vực Công chức									
01	Thủ tục thi tuyển công chức. 1.005384.000.00.00.H42	<div>- Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng.</div> <div>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 1.</div> <div>- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1 phải công bố kết quả thi để thí sinh</div>	Sở Nội vụ	<div>a) Phí dự thi tuyển công chức:</div> <div>- Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;</div> <div>- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;</div> <div>- Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.</div> <div>b) Phúc khảo: 150.000đ/bài thi.</div>	Không	<div>- Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008;</div> <div>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;</div> <div>- Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ;</div> <div>- Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ;</div> <div>- Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;</div> <div>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;</div> <div>- Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của</div>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>dự thi biết và thông báo việc nhận đơn phúc khảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng;</p> <p>Trường hợp có đơn phúc khảo thi chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo phải hoàn thành việc chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo đề thi sinh dự thi được biết.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2, Hội đồng</p>				<p>Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều;</p> <p>- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 2.</p> <p>- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng vào công chức phải đến cơ quan nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng quy định thời hạn khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức đồng ý gia hạn.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày người trúng tuyển hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức ra quyết định tuyển dụng và</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>gửi quyết định tới người trúng</p> <p>- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả trúng tuyển, người trúng tuyển phải đến cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức để hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày người trúng tuyển hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức ra quyết định tuyển dụng và gửi quyết định tới người trúng tuyển theo địa chỉ đã đăng ký.</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		-Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng vào công chức phải đến cơ quan nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng quy định thời hạn khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức đồng ý gia hạn.							
02	Thủ tục xét tuyển công chức. 2.002156.000.00.00.H42	- Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng; trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng.	Sở Nội vụ	a) Phí dự thi tuyển công chức: - Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi; - Từ 100 đến 500 thí sinh mức thu 400.000 đ/thí sinh/lần dự thi;	Không	- Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019; - Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ;			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 1.</p> <p>- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1 phải công bố kết quả thi để thí sinh dự thi biết và thông báo việc nhận đơn phúc khảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày công bố kết quả thi trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng;</p> <p>Trường hợp có đơn phúc khảo thi chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận</p>		<p>- Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi.</p> <p>b) Phúc khảo: 150.000đ/bài thi.</p>		<p>- Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;</p> <p>- Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;</p> <p>- Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;</p> <p>- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>đơn phúc khảo phải hoàn thành việc chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo đề thi sinh dự thi được biết.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 2.</p> <p>- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng vào công chức phải đến cơ quan nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng quy định thời hạn khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>tuyển dụng công chức đồng ý gia hạn.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày người trúng tuyển hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức ra quyết định tuyển dụng và gửi quyết định tới người trúng</p> <p>- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả trúng tuyển, người trúng tuyển phải đến cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức để hoàn thiện hồ sơ tuyển dụng.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày người trúng tuyển hoàn</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>thiện hồ sơ tuyển dụng, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức ra quyết định tuyển dụng và gửi quyết định tới người trúng tuyển theo địa chỉ đã đăng ký.</p> <p>-Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định tuyển dụng, người được tuyển dụng vào công chức phải đến cơ quan nhận việc, trừ trường hợp quyết định tuyển dụng quy định thời hạn khác hoặc được cơ quan có thẩm quyền tuyển dụng công chức đồng ý gia hạn.</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
03	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức 1.005385.000.00.00.H42	Không	Sở Nội vụ	Không		<ul style="list-style-type: none"> - Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019; - Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; 			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
						- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;			
04	Thủ tục thi nâng ngạch công chức. 2.002157.000.00.00.H42	- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc chấm thi, Hội đồng thi nâng ngạch công chức phải báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi nâng ngạch công chức về kết quả chấm thi; đồng thời công khai trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi nâng ngạch công chức và gửi thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý công chức về điểm thi của công chức dự thi nâng ngạch để	Cơ quan có thẩm quyền	Nâng ngạch chuyên viên, chuyên viên chính và tương đương: - Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần dự thi; - Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần dự thi; - Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi. - Phúc khảo: 150.000đ/bài thi.	Không	- Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019; - Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>thông báo cho công chức dự thi được biết.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo kết quả điểm thi, công chức dự thi có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả điểm bài thi môn kiến thức chung, môn ngoại ngữ, môn tin học (trong trường hợp thi trắc nghiệm trên giấy) và bài thi viết môn chuyên môn, nghiệp vụ. Hội đồng thi nâng ngạch công chức có trách nhiệm thành lập Ban chấm phúc khảo và tổ chức chấm phúc khảo, công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo</p>				- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>quy định tại khoản này.</p> <p>- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả chấm phúc khảo, Hội đồng thi nâng ngạch báo cáo người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi nâng ngạch công chức phê duyệt kết quả kỳ thi nâng ngạch công chức và danh sách công chức trúng tuyển.</p> <p>- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả kỳ thi nâng ngạch, Hội đồng thi nâng ngạch công chức có trách nhiệm thông báo kết quả thi và danh sách công chức trúng tuyển bằng văn bản tới cơ quan quản lý công</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		chức có công chức tham dự kỳ thi.							

III. Lĩnh vực viên chức

01	Thủ tục thi tuyển Viên chức 1.005388.000.00.00.H42	<p>- Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.</p> <p>- Thành lập Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng tuyển dụng.</p>	Theo kế hoạch của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền	<p>Phí dự tuyển dụng viên chức:</p> <p>- Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;</p> <p>- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000 đồng/thí sinh/lần dự thi;</p> <p>- Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi</p> <p>-Phúc khảo: 150.000 đồng/bài thi.</p>	không	<p>- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010</p> <p>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019</p> <p>- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ</p> <p>- Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;</p>			
----	---	--	---	---	-------	--	--	--	--

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>- Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 1.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc thi vòng 1 phải hoàn</p>				- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>thành việc chấm thi vòng 1;</p> <p>- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1 phải công bố kết quả thi để thí sinh dự thi biết và thông báo việc nhận đơn phúc khảo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông báo kết quả thi trên trang thông tin điện tử hoặc công thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng;</p> <p>- Trường hợp có đơn phúc khảo thi chậm nhất 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo phải hoàn thành việc chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>phúc khảo đề thí sinh dự thi được biết;</p> <p>- Căn cứ vào điều kiện thực tiễn trong quá trình tổ chức chấm thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định kéo dài thời hạn thực hiện các công việc quy định tại điểm này nhưng tổng thời gian kéo dài không quá 15 ngày.</p> <p>- Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc việc chấm thi vòng 1, Hội đồng tuyển dụng phải lập danh sách và thông báo triệu tập thí sinh đủ điều kiện dự thi vòng 2, đồng thời đăng tải trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử và niêm yết công khai</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 2.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai kết quả vòng 2, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi trong trường hợp thi vòng 2 bằng hình thức thi viết. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định.							
02	Thủ tục xét tuyển viên chức. 1.005392.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử hoặc công thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng. - Thành lập Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định chậm nhất sau 05 ngày làm việc 	Theo Kế hoạch tuyển dụng của cơ quan có thẩm quyền	<ul style="list-style-type: none"> - Dưới 100 thí sinh mức thu 500.000đ/thí sinh/lần dự thi - Từ 100 đến dưới 500 thí sinh mức thu 400.000đ/thí sinh/lần dự thi. - Từ 500 thí sinh trở lên mức thu 300.000 đồng/thí sinh/lần dự thi - Phúc khảo: 150.000đ/bài thi 	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010 - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019 - Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ - Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; 			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>kể từ ngày thành lập Hội đồng tuyển dụng.</p> <p>- Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.</p> <p>- Căn cứ vào điều kiện thực tiễn trong quá trình tổ chức chấm thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định kéo dài thời hạn thực hiện các công việc quy định</p>				- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>tại điểm này nhưng tổng thời gian kéo dài không quá 15 ngày.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự vòng 2, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức thi vòng 2.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai kết quả vòng 2, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi trong trường hợp thi vòng 2 bằng hình thức thi viết. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		phúc khảo chậm nhất là 15 ngày sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định							
03	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức. 1.005393.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn nhận Phiếu đăng ký dự tuyển là 30 ngày kể từ ngày thông báo tuyển dụng công khai trên phương tiện thông tin đại chúng, trên trang thông tin điện tử hoặc công thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng. - Thành lập Ban kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển do Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ ngày thành lập Hội đồng tuyển dụng. 	Cơ quan có thẩm quyền	Không	Không	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010. - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019. - Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ. - Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ; 			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>- Trường hợp người dự tuyển không đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn dự tuyển thì chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra Phiếu đăng ký dự tuyển, Hội đồng tuyển dụng có trách nhiệm gửi thông báo bằng văn bản tới người đăng ký dự tuyển được biết theo địa chỉ mà người dự tuyển đã đăng ký.</p> <p>- Căn cứ vào điều kiện thực tiễn trong quá trình tổ chức chấm thi, Chủ tịch Hội đồng tuyển dụng quyết định kéo dài thời hạn thực hiện các công việc quy định tại điểm này nhưng</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>tổng thời gian kéo dài không quá 15 ngày.</p> <p>- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày thông báo triệu tập thí sinh được tham dự sát hạch, Hội đồng tuyển dụng phải tiến hành tổ chức sát hạch.</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai kết quả, người dự tuyển có quyền gửi đơn đề nghị phúc khảo kết quả thi trong trường hợp thi bằng hình thức thi viết. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có trách nhiệm tổ chức chấm phúc khảo và công bố kết quả chấm phúc khảo chậm nhất là 15 ngày</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		<p>sau ngày hết thời hạn nhận đơn phúc khảo theo quy định.</p> <p>- Người đứng đầu, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức có văn bản đề nghị người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức công nhận kết quả tiếp nhận vào viên chức. Văn bản đề nghị do người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng viên chức ký, trong đó nêu rõ vị trí việc làm cần tuyển dụng và kèm theo biên bản họp Hội đồng kiểm tra, sát hạch và hồ sơ của từng trường hợp đủ</p>							

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		điều kiện, tiêu chuẩn xét đặc cách.							
04	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức 1.005394.000.00.00.H42	<p>- Trước ngày thi hoặc xét thăng hạng ít nhất 15 ngày, Hội đồng thi hoặc xét thăng hạng gửi thông báo triệu tập thí sinh dự thi hoặc xét, thông báo cụ thể thời gian, địa điểm tổ chức ôn tập (nếu có) và địa điểm tổ chức thi hoặc xét cho các thí sinh có đủ điều kiện dự thi hoặc xét thăng hạng.</p> <p>- Trước ngày thi 01 ngày, Hội đồng thi niêm yết danh sách thí sinh theo số báo danh và theo phòng thi hoặc xét, sơ đồ vị trí các phòng thi hoặc xét, nội quy, hình</p>	Theo Thông báo của sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền	<p>a) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng I:</p> <p>- Dưới 50 thí sinh: 1.400.000 đồng/thí sinh/lần</p> <p>- Từ 50 đến dưới 100 thí sinh: 1.300.000 đồng/thí sinh/lần</p> <p>- Từ 100 thí sinh trở lên: 1.200.000 đồng/thí sinh/lần</p> <p>b) Thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức hạng II, hạng III:</p> <p>- Dưới 100 thí sinh: 700.000 đồng/thí sinh/lần</p>	không	<p>- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010.</p> <p>- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019.</p> <p>- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ.</p> <p>- Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ;</p> <p>- Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;</p> <p>- Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;</p>			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
		thức, thời gian thi hoặc xét thăng hạng		- Từ 100 đến dưới 500 thí sinh: 600.000 đồng/thí sinh/lần - Từ 500 trở lên: 500.000 đồng/thí sinh/lần c) Phức khảo 150.000 đồng/bài thi					

IV. Lĩnh vực chính quyền địa phương

01	Thủ tục hành chính thành lập thôn mới 2.000465.000.00.00.H42	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Sở Nội vụ	Không	X	-Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. -Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	X		
----	---	--	-----------	-------	---	--	---	--	--

V. Lĩnh vực văn thư lưu trữ

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
01	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc. 1.003657.000.00.00.H42	<ul style="list-style-type: none"> - Thời hạn phê duyệt và cung cấp tài liệu thuộc diện sử dụng rộng rãi chậm nhất là 01 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận phiếu yêu cầu; - Thời hạn phê duyệt và cung cấp tài liệu thuộc diện hạn chế sử dụng, tài liệu đặc biệt quý, hiếm, chậm nhất là 04 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận Phiếu yêu cầu 	Sở Nội vụ	Phụ lục III	X	<ul style="list-style-type: none"> -Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 của Quốc hội; -Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03//01/2013 của Chính phủ -Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ Nội vụ -Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính 	X		
02	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ. 1.003649.000.00.00.H42	Thời hạn trả bản sao tài liệu và bản chứng thực tài liệu cho độc giả theo quy định của các Lưu trữ lịch sử cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ	Phụ lục III	X	<ul style="list-style-type: none"> -Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 của Quốc hội; -Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03//01/2013 của Chính phủ -Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01/10/2014 của 			

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
						Bộ Nội vụ -Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính			
03	Thủ tục cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ. 2.001540.000.00.00.H42	15 ngày làm việc từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm PVHCC	Không	X	-Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 của Quốc hội; -Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ -Thông tư số 09/2014/TT-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ -Thông tư số 02/2020/TT-BNV ngày 14/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ			

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
Lĩnh vực tổ chức phi Chính phủ									
1	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội. 1.003841.000.00.00.H42	30 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp pháp	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	X	- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;	X		
II. Lĩnh vực thi đua, khen thưởng									
01	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị 2.000414.000.00.00.H42	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	X	- Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; - Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ Nội vụ		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
02	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình <u>2.000356.000.00.00.H42</u>	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	X	- Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; - Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ		X	
03	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở 1.000843.000.00.00.H42	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	X	Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; - Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ		X	
04	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến 2.000385.000.00.00.H42	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	X	Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; - Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
05	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề 2.000374.000.00.00.H42	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	X	- Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; - Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ Nội vụ		X	
06	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất 1.000804.000.00.00.H42	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	X	- Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; - Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ Nội vụ		X	
07	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại 2.000364.000.00.00.H42	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp huyện	Không	X	- Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; - Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ Nội vụ		X	

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
I. Lĩnh vực thi đua, khen thưởng									
1	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị 1.000775.000.00.00.H42	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Không	X	-Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; -Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; -Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	
2	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề 2.000346.000.00.00.H42	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Không	X	-Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; -Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ;		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
						-Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.			
3	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất 2.000337.000.00.00.H42	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Không	X	-Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; -Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; -Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	
4	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến 2.000305.000.00.00.H42	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Không	X	-Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; -Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; -Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ		X	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Thực hiện qua dịch BCCI	Căn cứ pháp lý	Dịch vụ công trực tuyến		Ghi chú
							Mức độ 3	Mức độ 4	
5	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình 1.000748.000.00.00.H42	20 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận một cửa UBND cấp xã	Không	X	-Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; -Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; -Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.		X	

Phụ lục II

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BẮT BỎ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA CỬA SỞ NỘI VỤ, THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CẤP HUYỆN,
UBND CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / 10/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định việc thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ	Ghi chú
I. Lĩnh vực tổ chức phi chính phủ				
01	1.003503.000.00.00.H42	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. 	TTHC đã được công bố tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
02	2.001481.000.00.00.H42	Thủ tục thành lập Hội		
03	1.003960.000.00.00.H42	Thủ tục phê duyệt điều lệ Hội.		
04	1.003783.000.00.00.H42	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội.		
05	2.001678.000.00.00.H42	Thủ tục đổi tên Hội		
06	1.003918.000.00.00.H42	Thủ tục Hội tự giải thể		
07	1.003900.000.00.00.H42	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường.		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định việc thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ	Ghi chú
08	1.003858.000.00.00.H42	Thủ tục cho phép Hội đặt Văn phòng đại diện.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ; - Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. 	TTHC đã được công bố tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
9	1.003822.000.00.00.H42	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ Quỹ.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. 	TTHC đã được công bố tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
10	2.001567.000.00.00.H42	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ		
11	2.001590.000.00.00.H42	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ.		
12	1.003621.000.00.00.H42	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ (Cấp tỉnh).		
13	1.003916.000.00.00.H42	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ. 1.003916.000.00.00.H42		
14	1.003950.000.00.00.H42	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ hoạt động có thời hạn (Cấp tỉnh).		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định việc thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ	Ghi chú
15	1.003920.000.00.00.H42	Thủ tục hợp nhất, sát nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ.		
16	1.003879.000.00.00.H42	Thủ tục đổi tên quỹ	- Nghị định 93/2019/NĐ-CP ngày 25/11/2019 của Chính phủ - Thông tư số 04/2020/TT-BNV ngày 13/10/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.	TTHC đã được công bố tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
17	1.003866.000.00.00.H42	Thủ tục quỹ tự giải thể		
II	Lĩnh vực công chức			
01	1.005384.000.00.00.H42	Thủ tục thi tuyển công chức.	- Luật Cán bộ, công chức ngày 13/11/2008; - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019; - Nghị định số 138/2020/NĐ-CP ngày 27/11/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;	TTHC đã được công bố tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
02	2.002156.000.00.00.H42	Thủ tục xét tuyển công chức.		
03	1.005385.000.00.00.H42	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức		
04	2.002157.000.00.00.H42	Thủ tục thi nâng ngạch công chức.		

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định việc thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ	Ghi chú
			- Thông tư số 05/2017/TT-BNV ngày 15/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Một số văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.	
III	Lĩnh vực viên chức			
01	1.005388.000.00.00.H42	Thủ tục thi tuyển Viên chức	- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010	TTHC đã được công bố tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
02	1.005392.000.00.00.H42	Thủ tục xét tuyển viên chức.	- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019	
03	1.005393.000.00.00.H42	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức.	- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ	
04	1.005394.000.00.00.H42	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức	- Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ; - Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; - Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Một số văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.	
IV	Lĩnh vực chính quyền địa phương			

STT	Mã số TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định việc thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ	Ghi chú
01	2.000465.000.00.00.H42	Thủ tục hành chính thành lập thôn mới, tổ dân phố mới	-Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Nội vụ. -Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	TTHC đã được công bố tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
V	Lĩnh vực văn thư, lưu trữ			
01	1.003657.000.00.00.H42	Thủ tục phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc.	-Luật Lưu trữ số 01/2011/QH13 của Quốc hội; -Nghị định số 01/2013/NĐ-CP ngày 03/01/2013 của Chính phủ	TTHC đã được công bố tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
02	1.003649.000.00.00.H42	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ.	-Thông tư số 10/2014/TT-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ Nội vụ -Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính	
03	2.001540.000.00.00.H42	Thủ tục cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ.	-Thông tư số 09/2014/TT-BNV ngày 01/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ -Thông tư số 02/2020/TT-BNV ngày 14/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định việc thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ	Ghi chú
I	Lĩnh vực tổ chức phi Chính phủ			
01	1.003841.000.00.00.H42	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội.	<div>- Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ</div> <div>- Nghị định số 33/2012/NĐ-CP ngày 13/4/2012 của Chính phủ;</div> <div>- Thông tư số 03/2013/TT-BNV ngày 16/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;</div> <div>- Thông tư số 03/2014/TT-BNV ngày 19/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;</div>	TTHC đã được công bố tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
02	1.003827.000.00.00.H42	Thủ tục thành lập hội cấp huyện.		
03	1.003807.000.00.00.H42	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội.		
04	2.001688.000.00.00.H42	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội		
05	1.003757.000.00.00.H42	Thủ tục đổi tên hội		
06	1.003732.000.00.00.H42	Thủ tục hội tự giải thể		
07	2.002100.000.00.00.H42	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường cấp huyện		
II	Lĩnh vực thi đua khen thưởng			
01	2.000414.000.00.00.H42	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thực hiện nhiệm vụ chính trị	<div>-Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ;</div> <div>-Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ</div>	TTHC đã được công bố tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

02	2.000356.000.00.00.H42	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng cho gia đình	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; -Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; -Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ 	TTHC đã được công bố tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
03	1.000843.000.00.00.H42	Thủ tục tặng danh hiệu Chiến sĩ thi đua cơ sở	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; -Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; -Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ 	TTHC đã được công bố tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình
04	2.000385.000.00.00.H42	Thủ tục tặng danh hiệu Lao động tiên tiến		
05	2.000374.000.00.00.H42	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích thi đua theo đợt, chuyên đề		
06	1.000804.000.00.00.H42	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về thành tích đợt xuất		
07	2.000364.000.00.00.H42	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp huyện về khen thưởng đối ngoại		

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định việc thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ	Ghi chú
Lĩnh vực thi đua khen thưởng				
01	1.000775.000.00.00.H42	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị	- Luật Thi đua, khen thưởng ngày 26/11/2003; Luật sửa đổi, bổ sung năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung 2013; -Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ; -Thông tư số 12/2019/TT-BNV ngày 04/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ	TTHC đã được công bố tại Quyết định số 646/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nội vụ, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.
02	2.000346.000.00.00.H42	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề		
03	2.000337.000.00.00.H42	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đợt xuất		
04	2.000305.000.00.00.H42	Thủ tục xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến		
05	1.000748.000.00.00.H42	Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình		

Phụ lục III
BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG TÀI LIỆU LƯU TRỮ

(Theo Quy định tại Thông tư số 275/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính)

1. Mức thu phí phục vụ việc sử dụng tài liệu của độc giả tại phòng đọc

STT	Công việc thực hiện	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Ghi chú
I	Làm thẻ đọc			
1	Đọc thường xuyên	Thẻ/năm	50.000	
2	Đọc không thường xuyên	người/lượt	5.000	
II	Nghiên cứu tài liệu			
1	Tài liệu gốc và bản chính			
a	Tài liệu chữ viết trên nền giấy	Đơn vị bảo quản	6.000	Tài liệu chữ viết trên nền giấy là tài liệu mà thông tin được phản ánh bằng các bản văn chữ viết trên nền giấy; bao gồm tài liệu hành chính, nghiên cứu khoa học, xây dựng cơ bản, văn học nghệ thuật và các tài liệu chuyên môn nghiệp vụ.
b	Tài liệu bản đồ, bản vẽ kỹ thuật	Tấm	6.000	
c	Tài liệu phim, ảnh	Tấm	1.500	
d	Tài liệu ghi âm	Phút nghe	3.000	

đ	Tài liệu phim điện ảnh	Phút chiếu	3.000	
2	Tài liệu đã số hóa (toàn văn tài liệu - thông tin cấp 1)			Tài liệu số hóa là tài liệu mà thông tin phản ánh trên các vật mang tin như giấy; phim, ảnh; băng, đĩa ghi âm, ghi hình được chuyển sang thông tin dạng số.
a	Tài liệu chữ viết trên nền giấy	Đơn vị bảo quản	3.000	
b	Tài liệu bản đồ, bản vẽ kỹ thuật	Tấm	3.000	
c	Tài liệu phim, ảnh	Tấm	1.000	
d	Tài liệu ghi âm	Phút nghe	1.500	
đ	Tài liệu phim điện ảnh	Phút chiếu	1.500	

2. Mức thu phí cấp bản sao và chứng thực tài liệu lưu trữ

I	Cung cấp bản sao tài liệu			
1	Phô tô tài liệu giấy (đã bao gồm vật tư)			
a	Phô tô đen trắng			
	Khổ A4	Trang	3.000	
	Khổ A3	Trang	6.000	
	Khổ A2	Trang	12.000	
	Khổ A1	Trang	24.000	
	Khổ A0	Trang	48.000	
b	Phô tô màu			
	Khổ A4	Trang	20.000	
	Khổ A3	Trang	40.000	
	Khổ A2	Trang	80.000	
	Khổ A1	Trang	160.000	
	Khổ A0	Trang	320.000	
2	In từ phim, ảnh gốc (đã bao gồm vật tư)			
a	In ảnh đen trắng từ phim gốc			
	Cỡ từ 15x21 cm trở xuống	Tấm	40.000	

	Cỡ từ 20x25cm đến 20x30cm	Tấm	60.000	
	Cỡ từ 25x35cm đến 30x40cm	Tấm	150.000	
b	Chụp, in ảnh đen trắng từ ảnh gốc			
	Cỡ từ 15x21 cm trở xuống	Tấm	60.000	
	Cỡ từ 20x25cm đến 20x30cm	Tấm	80.000	
	Cỡ từ 25x35cm đến 30x40cm	Tấm	170.000	
3	In sao tài liệu ghi âm (không kể vật tư)	Phút nghe	30.000	
4	In sao phim điện ảnh (không kể vật tư)	Phút chiếu	60.000	
5	Tài liệu đã số hóa (toàn văn tài liệu - thông tin cấp 1)			
a	Tài liệu giấy			
	- In đen trắng (đã bao gồm vật tư)	Trang A4	2.000	
	- In màu (đã bao gồm vật tư)	Trang A4	15.000	
	- Bản sao dạng điện tử (không bao gồm vật tư)	Trang ảnh	1.000	
b	Tài liệu phim, ảnh			
	- In ra giấy ảnh (đã bao gồm vật tư)			
	Cỡ từ 15x21 cm trở xuống	Tấm	30.000	
	Cỡ từ 20x25cm đến 20x30cm	Tấm	40.000	
	Cỡ từ 25x35cm đến 30x40cm	Tấm	130.000	

	- Bản sao dạng điện tử (không bao gồm vật tư)	Tấm ảnh	30.000	
c	Sao tài liệu ghi âm dạng điện tử (không bao gồm vật tư)	Phút nghe	27.000	
d	Sao tài liệu phim điện ảnh dạng điện tử (không kể vật tư)	Phút chiếu	54.000	
II	Chứng thực tài liệu lưu trữ	Văn bản	20.000	

3. Một số trường hợp đặc biệt trong việc thực hiện thu phí sử dụng tài liệu lưu trữ

3.1. Đối tượng không thu phí:

- a) Các cá nhân, gia đình, dòng họ sử dụng tài liệu lưu trữ do chính mình đã tặng, cho, ký gửi vào Lưu trữ lịch sử;
- b) Thân nhân (cha, mẹ đẻ; cha, mẹ nuôi; vợ, chồng; con đẻ, con nuôi) liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng; người thờ cúng liệt sỹ (không phải thân nhân liệt sỹ) sử dụng tài liệu lưu trữ phục vụ cho việc giải quyết chế độ chính sách của chính mình;
- c) Người hưởng chế độ hưu trí, mất sức lao động, tai nạn lao động hoặc người bị mắc bệnh nghề nghiệp hàng tháng sử dụng tài liệu lưu trữ phục vụ cho việc giải quyết chế độ chính sách của chính mình theo quy định của Nhà nước.

3.2. Các trường hợp tăng, giảm mức thu phí

- a) Mức thu phí sử dụng tài liệu lưu trữ quý, hiếm bằng 05 lần mức thu phí sử dụng các tài liệu tương tự quy định tại Biểu mức thu phí.
 - Tài liệu lưu trữ quý, hiếm là tài liệu thuộc diện lưu trữ vĩnh viễn và có một trong các đặc điểm sau đây:
 - + Có giá trị đặc biệt về tư tưởng, chính trị, kinh tế - xã hội, khoa học, lịch sử và có tầm quan trọng đặc biệt đối với quốc gia, xã hội;
 - + Được hình thành trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt về thời gian, không gian, địa điểm, tác giả;
 - + Được thể hiện trên vật mang tin độc đáo, tiêu biểu của thời kỳ lịch sử.
- b) Áp dụng mức thu bằng 50% phí sử dụng tài liệu lưu trữ đối với học sinh, sinh viên các trường trung học, cao đẳng, đại học; học viên cao học, nghiên cứu sinh.